

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *38* /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật một số cây trồng vật nuôi
chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 về Quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án Khuyến nông; Quyết định số 850/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/4/2012 về định mức tạm thời áp dụng cho các mô hình thuộc hoạt động khuyến nông lĩnh vực chăn nuôi; Quyết định số 1187/QĐ-BNN-KHCN ngày 3/5/2007 về định mức dự toán xây dựng mô hình khuyến nông về tưới nước cho cây trồng cạn bằng biện pháp tưới phun mưa; Quyết định số 1738/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2009 về định mức kinh tế - kỹ thuật dự án phát triển sản xuất giống cà phê ca cao; Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư; Quyết định số 67/2002/QĐ-BNN, ngày 16/7/2002 về việc ban hành quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đối với giống vật nuôi; Quyết định số 1712/QĐ-BNN-CN ngày 09/6/2008 về việc phê duyệt các chỉ tiêu kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi; Quyết định số 2489/QĐ-BNN-CN ngày 16/9/2010 về việc phê duyệt các chỉ tiêu kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 478 - 2001: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 903 - 2006: Cà cao - Quy trình trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến; Tiêu chuẩn ngành 10TCN 915 - 2006: Quy trình trồng, chăm sóc và thu hoạch hồ tiêu; Quy trình kỹ thuật cao su, Tổng Công ty Cao su Việt Nam năm 2004;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 219/TTr-SNN ngày 19 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Định mức kinh tế kỹ thuật (KTKT) một số cây trồng, vật nuôi chính trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc lập và thẩm định các dự án đầu tư, tính toán giá thành sản phẩm, xây dựng đơn giá đền bù cây trồng vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất, phục vụ công tác chỉ đạo và quản lý điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời làm cơ sở cho các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh áp dụng vào sản xuất nông nghiệp nhằm giảm giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Nội dung cụ thể như sau:

I. Định mức KTKT một số cây trồng

1. Định mức KTKT cây cà phê vối từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:

a) Định mức KTKT cây cà phê vối từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất đỏ Bazan;

b) Định mức KTKT cây cà phê vối từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất khác.

2. Định mức KTKT cây cao su từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:

a) Định mức KTKT cây cao su từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất đỏ Bazan;

b) Định mức KTKT cây cao su từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất khác.

3. Định mức KTKT cây ca cao từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:

a) Định mức KTKT cây ca cao từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất đỏ Bazan;

b) Định mức KTKT cây ca cao từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất khác.

4. Định mức KTKT cây điều từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:

a) Định mức KTKT cây điều từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất đỏ Bazan;

b) Định mức KTKT cây điều từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên đất khác.

5. Định mức KTKT cây hồ tiêu từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh:

a) Định mức KTKT cây hồ tiêu từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên trụ sống;

b) Định mức KTKT cây hồ tiêu từ trồng mới đến giai đoạn kinh doanh trên trụ bê tông.

6. Định mức KTKT cây lúa nước:

a) Định mức KTKT cây lúa nước dùng giống lúa lai;

b) Định mức KTKT cây lúa nước dùng giống lúa thuần.

7. Định mức KTKT cây ngô lai.

II. Định mức KTKT một số vật nuôi

1. Định mức KTKT chăn nuôi heo nái sinh sản.

2. Định mức KTKT chăn nuôi bò.

3. Định mức KTKT chăn nuôi gà thả vườn.

4. Định mức KTKT chăn nuôi ong ngoại (ong Ý).
(Chi tiết tại phụ lục I và II đính kèm)

Điều 2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 88/2002/QĐ-UB ngày 11/6/2002 của UBND tỉnh về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật cây cà phê vối, cây cao su giai đoạn kiến thiết cơ bản trên địa bàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế-Bộ NN và PTNT
- Cục kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- UBMT TQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH Đắk Lắk;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, TCTM, NN&MT;
- Website tỉnh; công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Hoàng Trọng Hải

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Đính kèm Quyết định số 58 /2013/QĐ-UBND ngày 17/12/2013 của UBND tỉnh)

I. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây cà phê vối

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới và 2 năm kiến thiết cơ bản, năng suất bình quân 3 tấn nhân/ha trên đất đỏ Bazan và 2,5 tấn nhân/ha/năm trên đất khác từ năm thứ 4 (KD1) đến năm thứ 25.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây cà phê vối trên đất bazan

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê vối năm trồng mới

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây giống (3m x 3m) + 10% trồng dặm	cây	1110	1220
	Cây che bóng (9m x 12m)	cây	92	92
	Hạt cây muồng hoa vàng chắn gió tạm thời	kg		8
2	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn	10 kg/hố	11
	U rê (2 đợt)	kg		130
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (2 đợt)	kg		50
	Vôi bột	kg		550
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu	lít		0,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Vật liệu tủ gốc	Tấn	5kg/gốc	5,5
	Ống nhựa tưới(Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/3 cuộn	25
	Dầu tưới nước (1 đợt x 120 lít nước/gốc)	lít	10 m ³ nước / lít dầu	13,5
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			136
	Phát dọn thực bì	công		20
	Rải vôi theo hố	công		1
	Thiết kế phóng lỗ	công		4
	Rải lân, phân chuồng, trộn phân, lấp hố	công	55 hố/công	20
	Chuyển cây, móc hố và trồng	công	90 hố/công	12
	Trồng cây che bóng	công		1
	Gieo cây chắn gió tạm thời	công		2
	Làm cỏ (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Tủ gốc	công	100 hố/công	11
	Bón đạm và kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Trồng dặm 10%	công	75 cây/công	2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Rong tia ruộng hoa vàng	công		2
	Đánh chổi vượt (2 đợt)	công	1 công/đợt	2
	Phun thuốc sâu	công		2
	Tưới nước	công		5
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
1	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy		2
2	Khoan lỗ ($\Phi=60\text{cm}$)	ca máy	555 hố/ca	2
3	Vận chuyển cây giống (2kg/bầu)	Tấn x km	1 km	2.4
4	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1 km	12,2

Ghi chú: * Nếu bón phân hữu cơ sinh học lượng bón là 2kg/hố (2,2 tấn/ha). Nếu không bón phân U rê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N, P, K quy đổi tương đương.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê với năm thứ 2 (KTCB1)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây trồng dặm (5%)	cây		55
2	Phân bón			
	U rê (3 đợt)	kg		200
	SA	kg		100
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (3 đợt)	kg		150
	Phân bón lá	kg		2
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		0,5
	Thuốc bệnh	kg		0,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nhựa tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/ 3 cuộn	25
	Dầu tưới nước (120 lít nước/gốc/đợt x 3 đợt)	lít	10 m ³ nước/ lít dầu	40
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Báo hộ lao động	bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			142
	Trồng dặm	công		1
	Mở bồn tưới	công		20
	Tưới nước (3 đợt)	công	5 công/ đợt	15
	Làm cỏ bằng tay (5 đợt)	công	15 công/ đợt	75
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/ đợt	12
	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng	công	2 công/ đợt	2
	Phun thuốc sâu bệnh (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây trồng dặm (5%)	cây		55
2	Phân bón			
	U rê (3 đợt)	kg		200
	SA	kg		100
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (3 đợt)	kg		150
	Phân bón lá	kg		2
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		0,5
	Thuốc bệnh	kg		0,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Phun phân bón lá	công		2
	Phát cỏ bờ lỗ	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
1	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	1

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê với năm thứ 3 (KTCB 2)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	U rê (3 đợt)	kg		250
	SA	kg		150
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (3 đợt)	kg		200
	Phân bón lá	kg		2
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nhựa tưới(Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3năm/3cuộn	25
	Dầu tưới nước (300 lít nước/gốc/đợt tưới x 3 đợt)	lít	10 m ³ nước/ lít dầu	100
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			206
	Mở bồn	công		30

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Tưới nước (3 đợt)	công	6 công/ đợt	18
	Làm cỏ bằng tay (5 đợt)	công	15 công/ đợt	75
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/ đợt	12
	Tạo hình (3 đợt)	công	5 công/ đợt	15
	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4
	Phun thuốc sâu bệnh (3 đợt)	công	2 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá	công		2
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Công thu hoạch	công	90 kg/công	33
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
1	Vận chuyển phân bón	tấn.km	1 km	1.15
2	Vận chuyển quả tươi (3000kg/ha)	tấn.km	1 km	3

d) Định mức cho 1 ha cà phê với kinh doanh (năng suất 3 tấn nhân/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Urê (3 đợt)	kg		450
	SA	kg		250
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (3 đợt)	kg		350
	Phân bón lá (2 đợt)	kg		4
	Phân hữu cơ **	tấn	10 kg/ cây	11
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nhựa tưới (Φ 45cm, 1 cuộn 25 kg)	kg	3 năm/3 cuộn	25
	Dầu tưới nước (500 lít nước/gốc/đợt x 3 đợt)	lít	10m ³ nước/ lít dầu	166,5
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		4
	Thùng	cái		2
	Bao	cái		20
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			319
	Tưới nước (3 đợt)	công	8 công/ đợt	24
	Làm cỏ bằng tay (4 đợt)	công	15 công/ đợt	60
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8

	Đào rãnh bón phân hữu cơ (20-25cm)		37 cây/công	30
	Bón phân hữu cơ	công	10 công/đợt	10
	Đánh chổi (6 lần)	công	3 công/ đợt	18
	Tạo hình, cắt cành 2 đợt	công	20 công/ đợt	40
	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	công		4
	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	2 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)			2
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Thu hoạch (kg quả tươi/công)	công	120 kg/công	116
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân bón	Tấn x km	1 km	13
	Vận chuyển quả tươi (14 tấn quả /ha)	Tấn. km	1 km	14

Ghi chú: ** Phân hữu cơ 3 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây cà phê vối trên đất khác

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê vối năm trồng mới

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây giống (3 m x 3 m) + 10% trồng dặm	cây	1110	1220
	Cây che bóng (9 m x 12 m)	cây	92	92
	Hạt cây muồng hoa vàng chắn gió tạm thời	kg		8
2	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn	10 kg/hố	11
	U rê (2 đợt)	kg		130
	Lân nung chảy	kg		550
	Kali clorua (2 đợt)	kg		50
	Vôi bột	kg		550
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ sâu	lít		0,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Vật liệu tủ gốc	tấn	5 kg/gốc	5,5
	Ống nhựa tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/3 cuộn	25
	Dầu tưới nước (2 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m ³ nước / lít dầu	22
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			141
	Phát dọn thực bì	công		20
	Rãi vôi theo hố	công		1
	Thiết kế phồng lô	công		4
	Rãi lân, phân chuồng, trộn phân, lấp hố	công	55 hố/công	20
	Chuyển cây, móc hố và trồng	công	90 hố/công	12

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Trồng cây che bóng	công		1
	Gieo cây chắn gió tạm thời	công		2
	Làm cỏ (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Tủ gốc	công	100 hố/công	11
	Bón đạm và kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Trồng dặm 10%	công	75 cây/công	2
	Rong tỉa ruộng hoa vàng	công		2
	Đánh chổi vượt (2 đợt)	công	1 công/đợt	2
	Phun thuốc sâu	công		2
	Tưới nước (2 đợt)	công	5 công/ đợt	10
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
1	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy		2
2	Khoan hố ($\Phi=60\text{cm}$)	ca máy	555 hố/ ca	2
3	Vận chuyển cây giống (2 kg/bầu)	Tấn.km	1 km	2,4
4	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	12,3

Ghi chú: * Nếu bón phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 2kg/hố (2,2 tấn/ha). Nếu không bón phân U rê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân N P K quy đổi tương đương.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê với năm thứ 2 (KTCB1)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây trồng dặm (5%)	cây		55
2	Phân bón			
	U rê (3 đợt)	kg		200
	SA	kg		100
	Lân nung cháy	kg		550
	Phân bón lá	kg		2
	Kali clorua (3 đợt)	kg		150
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		0,5
	Thuốc bệnh	kg		0,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ông nhựa tưới(Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/3cuộn	25
	Dầu tưới nước (100 lít nước/gốc/đợt x 4 đợt)	lít	10 m ³ nước/ lít dầu	44
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			147

	Trồng dặm	công		1
	Mở bồn tưới	công	56 gốc/công	20
	Tưới nước (4 đợt)	công	5 công/ đợt	20
	Làm cỏ bằng tay (5 đợt)	công	15 công/ đợt	75
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/ đợt	12
	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng	công	2 công/ đợt	2
	Phun thuốc sâu bệnh (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4
	Phun phân bón lá	công		2
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	1

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cà phê với năm thứ 3 (KTCB 2)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	U rê (3 đợt)	kg		250
	SA	kg		150
	Lân nung chảy	kg		550
	Phân bón lá	kg		2
	Kali clorua (3 đợt)	kg		200
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nhựa tưới(Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/3 cuộn	25
	Dầu tưới nước (250 lít nước/gốc/đợt tưới x 4 đợt)	lít	10 m ³ nước/ lít dầu	111
	Cuộc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			215
	Mở bồn	công	37 gốc/công	30
	Tưới nước (4 đợt)	công	6 công/ đợt	24
	Làm cỏ bằng tay (5 đợt)	công	15 công/ đợt	75
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đánh chổi (6 đợt)	công	2 công/ đợt	12
	Tạo hình (3 đợt)	công	5 công/ đợt	15
	Rong tia cây chắn gió, cây che bóng (2 đợt)	công	2 công/ đợt	4
	Phun thuốc sâu bệnh (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun phân bón lá	công		2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Phát cỏ bờ lô	công		2
	Công thu hoạch	công	70 kg/công	36
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân bón	tấn.km	1 km	1,15
	Vận chuyển quả tươi (2500 kg)	tấn.km	1 km	2,5

d) Định mức cho 1 ha cà phê với kinh doanh (năng suất 2,5 tấn nhân/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Urê (3 đợt)	Kg		400
	SA	Kg		250
	Lân nung chảy	Kg		750
	Kali clorua (3 đợt)	Kg		350
	Phân hữu cơ **	Tấn	10 kg/ cây	11
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	2kg/ đợt	4
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nhựa tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25 kg)	kg	3 năm/3cuộn	25
	Dầu tưới nước (450 lít nước/gốc/đợt x 4 đợt)	lít	10m ³ nước/ lít dầu	178
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		4
	Thùng	cái		2
	Bao	cái		20
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
	Bảo hộ lao động	bộ		
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			328
	Tưới nước (4 đợt)	công	8 công/ đợt	32
	Làm cỏ bằng tay (4 đợt)	công	15 công/đợt	60
	Bón phân (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Đào rãnh bón phân hữu cơ (20-25cm)		37 cây/công	30
	Bón phân hữu cơ	công	10 công/đợt	10
	Đánh chổi (6 lần)	công	3 công/ đợt	18
	Tạo hình, cắt cành 2 đợt	công	20 công/ đợt	40
	Rong tỉa cây chắn gió, cây che bóng	công		4
	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	2 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá	công		2
	Phát cỏ bờ lô	công		2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Thu hoạch (11,5 tấn quả tươi)	công	100 kg/công	115
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân bón	Tấn.km	1 km	13
	Vận chuyển quả tươi (11,5 tấn)	Tấn.km	1 km	12

Ghi chú: ** Phân hữu cơ 2 năm bón 1 lần với lượng như trồng mới.

II. Định mức kinh tế kỹ thuật cây cao su

Yêu cầu kỹ thuật: 01 năm trồng mới, 5 năm chăm sóc đối với đất đỏ Bazan và 01 năm trồng mới, 6 năm chăm sóc đối với trồng trên đất khác.

Năng suất bình quân 25 năm khai thác là 1,8 tấn mù khô/ha/năm đối với đất Bazan và 1,6 tấn mù khô/ha/năm đối với đất khác.

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho cây cao su trồng trên đất đỏ Bazan

a) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ nhất (trồng mới)

(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha, trồng bằng cây stump con túi bầu)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống (555 cây + 20% trồng dặm)	Cây		666
2	Cọc thiết kế	Cọc		555
3	Phân bón			
	Vôi bột	Kg		280
	Phân hữu cơ sinh học	Kg		1.665
	Urê	Kg		50
	Lân nung chảy	Kg		280
	Kali clorua	Kg		22
	Phân bón lá	Lít		2
4	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		0,5
	Thuốc bệnh	Lít		1
	Thuốc mối	Lít		2
5	Dụng cụ lao động			
	Cước đào	Cái	3 năm/cái	0,33
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0,33
	Dao tỉa chồi	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công		128
1	Chuẩn bị đất trồng			51
	Phát dọn thực bì	Công		20
	Chặt cọc thiết kế lỗ	Công		2
	Thiết kế bố trí trồng	Công		4
	Vận chuyển phân bón lót	Công		3
	Rải phân, trộn phân, lấp hố	Công	55 hố/công	10

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
	Vận chuyển giống, móc hồ và trồng	Công	55 hồ/công	10
	Đào hồ, trồng dặm	Công		2
2	Chăm sóc			77
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
	Vận chuyển phân bón thúc (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
	Bón thúc, xới xáo (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1 công/đợt	4
	Tia cánh, đánh chổi (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Xử lý thuốc mối (2 đợt)	Công		2
	Tủ gốc và lấp đất (1 đợt)	Công		10
	Phòng chống cháy	Công		2
	Bảo vệ thường xuyên	Công		2
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1
III	Chi phí máy			
	Cày đất trước khi phóng lỗ	Ca máy		1
	Khoan hồ ($\Phi=60\text{cm}$)	Ca máy		1

b) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ 2
(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây		55
2	Phân bón			
	Urê	Kg		110
	Lân nung chảy	Kg		330
	Kali clorua	Kg		30
	Phân bón lá	Lít		4
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Lít		1
	Thuốc mối	Lít		2
4	Dụng cụ lao động			
	Cước đào	Cái	3 năm/cái	0,33
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0,33
	Dao tia chổi	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/năm	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công		84
	Đào hồ, trồng dặm	Công		2
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
	Vận chuyển phân bón thúc (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	3 công/đợt	9

Sst	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1,5 công/đợt	6
	Tia cánh, đánh chổi	Công		2
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Xử lý thuốc mối (2 đợt)	Công	1 công/đợt	2
	Tủ gốc và lấp đất	Công		10
	Phòng chống cháy	Công		2
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

c) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ 3
(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Sst	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg		1.110
	Urê	Kg		130
	Lân nung chảy	Kg		400
	Kali clorua	Kg		40
	Phân bón lá	Lít		4
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		2
	Thuốc bệnh	Lít		2
3	Dụng cụ lao động			
	Cước đào	Cái	3 năm/cái	0,33
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Dao chặt	Cái	3 năm/cái	0,33
	Dao tia chổi	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công		81
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	10
	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun phân bón lá (4 đợt)	Công	1,5 công/đợt	6
	Tia cánh, đánh chổi	Công		2
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Tủ gốc và lấp đất	Công		5
	Phòng chống cháy thủ công	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

d) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ 4
(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Sst	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
	Urê	Kg		140
	Lân nung chảy	Kg		450
	Kali clorua	Kg		45
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		2
	Thuốc bệnh	Lít		2
3	Dụng cụ lao động			
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Dao tia chổi	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/ha	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)	Công		68
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	8 công/đợt	32
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	5 công/đợt	8
	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Tia cành, đánh chổi	Công		2
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

e) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ 5
(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.110 kg/ha	1.110
	Urê	Kg	168 kg/ha	168
	Lân nung chảy	Kg	500 kg/ha	500
	Kali clorua	Kg	55 kg/ha	55
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít	2 lít/ha	2
	Thuốc bệnh	Lít	2 lít/ha	2
3	Dụng cụ lao động			
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Cưa nhỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1 bộ/ha	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			62
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	7 công/đợt	28
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	4 công/đợt	8
	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

đ) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su năm thứ 6
(Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Urê	Kg		168
	Lân nung chảy	Kg		500
	Kali clorua	Kg		55
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		2
	Thuốc bệnh	Lít		2
3	Dụng cụ lao động			
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Cưa nhỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			56
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	6 công/đợt	24
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Vận chuyển phân bón (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

g) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su từ năm thứ 7 trở đi (giai đoạn kinh doanh) - (Khoảng cách 6 m x 3 m. Mật độ 555 cây/ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức/ha.năm		
			Mở mới	Năm 1-10	Năm 11-20
I	Vật tư, dụng cụ				
1	Hóa chất				
	Thuốc Nấm (Mexyl WP)	Kg	0,16	0,16	0,16
	Vaselin	Kg	1,5	1,5	1,5
	Vôi	Kg	200	200	200
2	Phân bón				
	Urê	Kg	196	196	217
	Lân nung chảy	Kg	500	500	500
	Kali clorua	Kg	150	150	167
3	Công cụ, dụng cụ				
	Thước	Cái	0,33	0,33	0,33
	Rập	Cái	0,33	0,33	0,33
	Móc	Cái	0,33	0,33	0,33
	Dao cạo mũ	Cái	0,33	0,33	0,33
	Chén hứng mũ	Cái	400	200	200
	Màng hứng mũ	Cái	400	200	200
	Kiểm	Cái	400	200	200
	Dây buộc kiềng	Kg	1,5	2	2

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức/ha.năm		
			Mô mới	Năm 1-10	Năm 11-20
	Thùng đeo (5 lít)	Cái	0,33	0,33	0,33
	Thùng trút mù (10 – 15 lít)	Cái	0,33	0,33	0,33
	Thùng đựng mù	Cái	0,33	0,33	0,33
	Vết mù	Cái	0,33	0,33	0,33
	Nạo vệ sinh mặt cạo	Cái	0,33	0,33	0,33
	Bấm máng che mưa	Cái	0,33	0,33	0,33
	Đốt	Cái	0,33	0,33	0,33
	Rây lọc mù	Cái	0,33	0,33	0,33
	Đá mài trơn	Cái	0,33	0,33	0,33
	Đá mài nhám	Cái	0,33	0,33	0,33
	Máng che mưa	Cái/cây cạo	400	450	370
	Cuốc làm cỏ	Cái	0,5	0,5	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ	1	1	1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)		58	58	58
	Thu gom, vệ sinh vật tư khai thác	Công	4	4	4
	Cạo xả, đánh dấu hao dăm	Công	1	1	1
	Kiểm kê cây	Công	1	1	1
	Thiết kế miệng cạo	Công	3	3	3
	Trang bị kiềng, chén, máng	Công	3	3	3
	Trang bị máng che mưa	Công	3	3	3
	Làm cỏ trên hàng	Công	16	16	16
	Bón phân, lấp phân	Công	12	12	12
	Bón vôi	Công	1	1	1
	Bôi thuốc phòng trị bệnh mặt cạo	Công	3	3	3
	Bôi valozin	Công	1	1	1
	Diệt chùm gỏi	Công	1	1	1
	Phun thuốc bệnh	Công	4	4	4
	Phòng chống cháy	Công	5	5	5

2. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cao su trồng trên đất khác

(Mật độ 555 cây/ha, trồng bằng cây stump, con túi bầu)

Giai đoạn kiến thiết cơ bản kéo dài hơn 1 năm so với cao su trồng trên đất đỏ bazan.

Áp dụng định mức từ năm thứ nhất đến năm thứ 6 giống như với cao su trồng trên đất đỏ Bazan, cộng thêm định mức năm thứ 7 cho giai đoạn KTCB.

Định mức vật tư, công lao động cho 01 ha cao su năm thứ 7 trồng trên đất khác

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg		1.110
	Urê	Kg		168
	Lân nung chảy	Kg		500
	Kali clorua	Kg		55

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Số lượng
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		2
	Thuốc bệnh	Lít		2
3	Dụng cụ lao động			
	Cước làm cỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Cưa nhỏ	Cái	2 năm/cái	0,5
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			52
	Làm cỏ trên hàng (4 đợt)	Công	5 công/đợt	20
	Phát cỏ giữa hàng (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Vận chuyển phân bón thúc (3 đợt)	Công	1 công/đợt	3
	Bón thúc, xới xáo (3 đợt)	Công	4 công/đợt	12
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công		4
	Phòng chống cháy thủ công	Công		5
	Bảo vệ thường xuyên	Công		1
	Kiểm kê, nghiệm thu	Công		1

III. Định mức kinh tế kỹ thuật cho cây ca cao (trồng thuần)

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 2 năm KTCB.

- Năng suất 2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất khác từ năm KD2 đến năm thứ 25.

1. Định mức kinh tế kỹ thuật cho cây ca cao trên đất đỏ bazan.

a) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha ca cao năm trồng mới

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống ca cao + 5% trồng dặm	cây	(1110 + 55) cây	1165
	Cây che bóng tầng cao (6m x 6m)	cây		278
	Hạt muồng hoa vàng	kg		15
2	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn		11
	Phân Ure	kg		70
	Phân Kali clorua	kg		50
	Phân Lân nung chảy	kg	0,5 kg/hố	550
	Phân bón lá	lít		0,5
	Vôi bột	kg		550
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	lít		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Vật liệu từ gỗ (rom, cò...)	tấn	3,3 tấn/ha	3,3
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5

	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (1 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	11
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			129
	Phát dọn thực bì	công		20
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Thiết kế lỗ trồng	công		4
	Rãi phân, trộn phân, chuyển cây, móc hố và trồng	công	50 hố/công	22
	Gieo hạt muồng hoa vàng	công		4
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Trồng cây che bóng	công		2
	Bón phân hoá học (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Móc hố và trồng dặm (5%)	công		1
	Rong tia muồng hoa vàng	công		2
	Phát dọn bờ lỗ	công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Phun phân bón lá (1 đợt)	công		2
	Tủ gốc	công	222 hố/công	5
	Tĩa cành, đánh chổi vượt (1 đợt)	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước	công		5
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuế khoán khác			
	Cây, bừa trước khi trồng	ca máy	0,5 ha/ca	2
	Khoan hố ($\Phi=60\text{cm} \times 60\text{cm}$)	ca máy	550 hố/ca	2
	Vận chuyển cây giống: 1,5 kg/cây x 1165 cây	tấn.km	1 km	1,7
	Vận chuyển phân hoá học	tấn.km	1 km	1,2

Ghi chú:

- Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học qui đổi tương đương (1 tấn phân chuồng = 5,5 tấn phân hữu cơ sinh học).

- Nếu không bón phân urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay thế bằng phân NPK qui đổi tương đương

b) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 2 (KTCB1)

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống ca cao trồng dặm (10%)	cây		110
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		150
	Phân Lân nung chảy	kg		300
	Phân Kali clorua	kg		120

	Phân bón lá	kg		1
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			107
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Tỉa cành, đánh chổi vượt (3 đợt)	công	2 công/ đợt	6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lỗ	công		2
	Đào hố, trồng dặm (10%)	công	36 cây/công	3
	Vận hành ống máy, tưới nước (3 đợt)	công	5 công/đợt	15
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1 công/năm	1
III	Thuê khoán khác			
	Vận chuyển cây trồng dặm: 1,5 kg cây x 110 cây	tấn.km	1 km	0,16
	Vận chuyển phân hoá học	tấn.km	1 km	0,5

c) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 3 (KTCB 2)
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		250
	Phân lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		250
3	Thuốc bảo vệ thực vật			

	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		3
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		10
	Bạt	m ²		24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (2 đợt) mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			105
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công	6 công/đợt	6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12
	Thu hoạch quả (năng suất thu bói 1 tấn quả tươi/ha)	công	250 kg quả/công	4
	Sơ chế quả ca cao (1 tấn quả tươi)	công	500 kg/công	2
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuế khoán khác			
	Vận chuyển phân hoá học	tấn.km	1 km	1
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	1

đ) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 4 (KD1)
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha, năng suất 1,5 tấn hạt khô/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		250
	Phân Lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		300
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4

4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		20
	Bạt	m ²		24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (2 đợt) mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	33
II	Công lao động (bình quân công nhân bậc 3)			187
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	10 công/đợt	40
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/đợt	12
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12
	Thu hoạch quả (năng suất 15,6 tấn quả tươi)	công	400 kg/công	39
	Sơ chế quả ca cao (15,6 tấn quả tươi)	công	500 kg/công	31
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		6
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuê khoán khác			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,05
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	15,6

e) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao từ năm thứ 5 (KD2) trở đi
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha, năng suất 2,0 tấn hạt khô/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Cây giống, hạt giống			
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		350
	Phân lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		400
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5

	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cửa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái	20 cái/năm	20
	Bạt	m ²	1 năm/cái	24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (2 đợt). 150 lít nước/cây	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			223
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	6 công/đợt	24
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/đợt	12
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		9
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	6 công/đợt	12
	Thu hoạch quả (26 tấn quả tươi)	công	400 kg quả/công	65
	Sơ chế (26 tấn quả tươi)	công	500 kg quả/công	52
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		8
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuế khoán khác			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,5
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	26

2. Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao trồng trên đất khác

a) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm trồng mới

(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống ca cao + 5% trồng dặm	cây	(1110 + 55) cây	1165
	Cây che bóng tầm cao (6m x 6m)	cây		278
	Hạt muồng hoa vàng	kg		15
2	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn	5 kg/hố	11
	Phân Urê	kg		70
	Phân Kali clorua	kg		50

	Phân Lân nung chảy	kg		550
	Phân bón lá	kg		0,5
	Vôi bột	kg		550
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		1
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	lít		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Vật liệu tủ gốc (rơm, cỏ...)	tấn		3,3
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (2 đợt), 100 lít nước/cây	lít	10 m ³ nước/lít dầu	22
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			140
	Phát dọn thực bì	công		20
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Thiết kế lô trồng	công		4
	Rải, trộn phân, chuyển cây, móc hồ, trồng	công	50 hồ/công	22
	Gieo hạt muồng hoa vàng	công		4
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Trồng cây che bóng tầng cao	công		2
	Bón phân hoá học (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Móc hồ và trồng dặm (5%)	công	55 cây/công	1
	Rong tỉa muồng hoa vàng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Phun phân bón lá (1 đợt)	công		2
	Tủ gốc	công	222 hồ/công	11
	Tỉa cành, đánh chổi vượt (1 đợt)	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (2 đợt)	công	5 công/đợt	10
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công	1 công/năm	1
III	Công máy			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy	0,5 ha/ca máy	2
	Khoan hố ($\Phi=60\text{cm} \times 60\text{cm}$)	ca máy	550 hố/ca	2
	Vận chuyển cây giống	tấn.km	1,5 kg/cây	1,7
	Vận chuyển phân hoá học	tấn.km	1 km	1,2

Ghi chú: - Nếu vườn cây bón phân chuồng thì thay thế bằng phân hữu cơ sinh học qui đổi tương đương (1 tấn phân chuồng = 5,5 tấn phân hữu cơ sinh học). Nếu không bón phân

urê, lân, kali riêng lẻ thì có thể thay bằng phân NPK qui đổi tương đương về lượng nguyên chất.

b) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 2 (KTCB1)
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống ca cao trồng dặm (10%)	cây		110
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		150
	Phân Lân nung chảy	kg		300
	Phân Kali clorua	kg		120
	Phân bón lá	kg		1
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		0,5
	Thuốc mối	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,33
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (4 đợt) mỗi cây tưới 100 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	44
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			112
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Xử lý thuốc chống mối (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Tia cành, đánh chối vượt (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Rong tia cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Đào hố, trồng dặm (10%)	công	36 cây/công	3
	Vận hành ống máy, tưới nước (4 đợt)	công	5 công/đợt	20
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuê khoán khác			
	Vận chuyển cây trồng dặm: 1,5 kg/cây x 110 cây	tấn.km	1 km	0,16
	Vận chuyển phân hoá học	tấn.km	1 km	0,5

c) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 3 (KTCB2)
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	<i>Cây giống, hạt giống</i>			
2	<i>Phân bón</i>			
	Phân Urê	kg		250
	Phân lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		250
3	<i>Thuốc bảo vệ thực vật</i>			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		3
4	<i>Các loại vật tư, dụng cụ khác</i>			
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi=45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cửa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái	10 cái/năm	10
	Bạt	m ²	1 năm/cái	24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	<i>Năng lượng</i>			
	Dầu tưới nước (3 đợt) mỗi cây tưới 150 lít nước	lít	10 m ³ nước/1 lít dầu	50
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			111
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lô	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (3 đợt)	công	6 công/đợt	18
	Thu hoạch quả (năng suất thu bới 1,0 tấn quả tươi/ha)	công	250 kg quả/công	4
	Sơ chế quả ca cao (1,0 tấn quả tươi)	công	500 kg quả/công	2
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		2
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	<i>Thuế khoán khác</i>			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	1

d) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao năm thứ 4 (KD1)

(Mật độ 3 m x 3 m, cổ cây 1,1 t/cây/năm, năng suất 1 tấn hạt khô/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
-----	----------	-----	----------	----------

I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		250
	Phân Lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		300
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cưa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		20
	Bạt	m ²	1 năm/cái	24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (3 đợt), 150 lít nước/cây	lít	10 m ³ nước/lít dầu	50
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			170
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	10 công/đợt	40
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/đợt	12
	Tỉa cành, tạo hình (1 đợt)	công		6
	Rong tỉa cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lỗ	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (3 đợt)	công	6 công/đợt	18
	Thu hoạch quả (năng suất 0,8 tấn hạt khô/ha = 10,4 tấn quả tươi)	công	400 kg quả/công	26
	Sơ chế quả ca cao (10,4 tấn quả tươi)	công	500 kg quả/công	21
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		6
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuê khoán khác			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,05
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	10,4

e) Định mức kinh tế kỹ thuật cho 1 ha cây ca cao từ năm thứ 5 (KD2) (trở đi)
(Mật độ 3 m x 3 m, số cây 1.110 cây/ha, năng suất 1,5 tấn hạt khô)

Stt	Mô tả công việc	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			

Sst	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
2	Phân bón			
	Phân Urê	kg		350
	Phân lân nung chảy	kg		500
	Phân Kali clorua	kg		400
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		3
	Thuốc bệnh	kg		4
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Thùng	cái		2
	Bình xịt thuốc sâu	cái	3 năm/cái	0,3
	Ống nước nhựa $\Phi = 45\text{cm}$	kg	3 năm/cuộn	25
	Thùng ủ lên men (khối lượng 100 kg hạt tươi/thùng ủ)	cái	3 năm/cái	0,33
	Cửa	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao hái quả	cái		20
	Bạt	m ²	1 năm/cái	24
	Bảo hộ lao động	bộ		1
5	Năng lượng			
	Dầu tưới nước (3 đợt), 150 lít nước/cây	lít	10 m ³ nước/lít dầu	50
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			200
	Làm cỏ, cào lá (4 đợt)	công	6 công/ đợt	24
	Bón phân hoá học (3 đợt)	công	2 công/đợt	6
	Phun thuốc sâu, bệnh (4 đợt)	công	3 công/ đợt	12
	Tia cành, tạo hình (1 đợt)	công		9
	Rong tia cây che bóng	công		2
	Phát dọn bờ lỗ	công		2
	Vận hành ống máy, tưới nước (3 đợt)	công	6 công/đợt	18
	Thu hoạch quả (năng suất 1,5 tấn hạt khô/ha = 19,5 tấn quả tươi)	công	400 kg quả/công	49
	Sơ chế quả ca cao (19,5 tấn quả tươi)	công	500 kg quả/công	39
	Thu gom và xử lý quả bệnh	công		8
	Bảo vệ	công		30
	Kiểm kê nghiệm thu cuối năm	công		1
III	Thuế khoán khác			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,5
	Vận chuyển quả nhập kho	tấn.km	1 km	19,5

IV. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều

Yêu cầu kỹ thuật: Gồm năm trồng mới, 2 năm KTCB, năng suất bình quân từ năm thứ 6 (KD3) trở đi đến năm thứ 25 đạt 1,2 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan và 1,5 tấn hạt khô/ha/năm trên đất đỏ bazan.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều trên đất đỏ bazan

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ nhất (năm trồng mới), (Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống + cây trồng dặm (5%)	Cây	208 cây/ha	218
	Hạt muồng hoa vàng	Kg		5
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn		2,1
	Lân nung chảy	Kg		16
	Urê	Kg		16
	Kali clrua	Kg		8
	Vôi bột	Kg		100
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			77
	Phát dọn thực bì	Công		20
	Thiết kế lô	Công		2
	Đào hố	Công	25 hố/công	8
	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công		2
	Rải cây và trồng	Công		2
	Làm cỏ (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Kiểm kê cây chết, trồng dặm	Công		0.5
	Đánh chồi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Gieo muồng hoa vàng chắn gió	Công		2
	Rong tia muồng hoa vàng	Công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (1 lần)	Công		2
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công		0.5

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 2 (Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây		10
2	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		80
	Urê	Kg		80
	Kali clrua	Kg		25

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			65
	Đào hố + trồng dặm	Công		1
	Vận chuyển và bón phân lần	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	3
	Đánh chổi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công	2 công/ha	2

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 3
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		250
	Urê	Kg		165
	Kali clua	Kg		65
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			74
	Vận chuyển và bón phân lần	Công	2 công/ha	2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	30 kg/công	5

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 4
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		250
	Urê	Kg		215
	Kali clrua	Kg		80
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			89
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	20

e) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 5
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		250
	Urê	Kg		215
	Kali clrua	Kg		80
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			84
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	25

Đ) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 6 trở đi
(Mật độ 208 cây/ha (6 m x 8m))

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		250
	Urê	Kg		215
	Kali clrua	Kg		80
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			94
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	35

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều trồng trên đất khác

a) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm trồng mới (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống + cây trồng dặm (5%)	Cây		218
	Hạt giống hoa vàng	Kg		5
2	Phân bón			
	Phân chuồng	Tấn		2,1
	Lân nung chảy	Kg		20
	Urê	Kg		20
	Kali clrua	Kg		10
	Vôi bột	Kg		100
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Thùng	Cái	2 cái/năm	2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			77
	Phát dọn thực bì	Công		20
	Thiết kế lô	Công		2
	Đào hố	Công	25 hố/công	8
	Bón phân chuồng, phân lân, trộn phân	Công		2
	Rải cây và trồng	Công		2
	Làm cỏ (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Kiểm kê cây chết, trồng dặm	Công		0.5
	Đánh chổi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Gieo muồng hoa vàng chắn gió	Công		2
	Rong tía muồng hoa vàng	Công		2
	Phun thuốc sâu, bệnh (1 lần)	Công		2
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Kiểm tra, đánh giá chất lượng vườn cây	Công		0.5

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ hai (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống, hạt giống			
	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây		10
2	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		100
	Urê	Kg		100
	Kali clrua	Kg		30
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái	2 cái/năm	2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			65
	Đào hố + trồng dặm	Công		1
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	3
	Đánh chổi vượt (2 lần)	Công	0,5 công/lần	1
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		?

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây điều năm thứ 3 (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		310
	Urê	Kg		210
	Kali clrua	Kg		80
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lit		1
	Thuốc bệnh	Kg		0.5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			76
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công	3 công/đợt	3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	30 kg/công	7

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây điều năm thứ 4 (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		310
	Urê	Kg		270
	Kali clrua	Kg		100
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lit		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			94
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo băng (2 đợt)	Công	10 công/đợt	20
	Làm cỏ theo hàng (3 đợt)	Công	10 công/đợt	30
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công		6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	25

e) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1ha cây điều năm thứ 5 (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		310
	Urê	Kg		270
	Kali clua	Kg		100
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			89
	Vận chuyển và bón phân lân	Công	2 công/ha	2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	30

f) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1ha cây điều năm thứ 6 trở đi (208 cây/ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Lân nung chảy	Kg		310
	Urê	Kg		270
	Kali clua	Kg		100
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	Lít		1
	Thuốc bệnh	Kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cước	Cái	2 năm/cái	0.5
	Kéo cắt cành	Cái	2 năm/cái	0.5
	Thùng	Cái		2
	Bình phun thuốc sâu	Cái	3 năm/cái	0.3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			104
	Vận chuyển và bón phân lân	Công		2
	Làm cỏ theo hàng (5 đợt)	Công	8 công/đợt	40

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
	Vận chuyển và bón đạm và kali (2 đợt)	Công		3
	Tạo hình (1 lần)	Công		6
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	Công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ quanh bờ lô	Công		2
	Thu hoạch	Công	35 kg/công	45

V. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây hồ tiêu

Yêu cầu kỹ thuật: Một năm trồng mới, 2 năm KTCB và 15 năm kinh doanh, năng suất bình quân 3 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ sống và 3,5 tấn hạt khô/ha/năm đối với tiêu trồng trên trụ bê tông.

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây hồ tiêu trồng trên trụ sống

a. Định mức cho 1 ha cây hồ tiêu năm trồng mới trên trụ sống

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây giống + 10% cây dặm	bầu	1600 bầu/ha	1760
	Cây trụ sống (2,5m x 2,5m) + 5% trồng dặm	cây		1.680
	Cây gỗ trụ tạm (cao 2m, $\Phi > 8\text{cm}$)	trụ		1.600
2	Phân bón			
	Phân chuồng*(tiêu + trụ sống)	tấn	10 kg/hố tiêu + 2 kg/trụ sống	19,2
	U rê (2 đợt)	kg		200
	Lân nung chảy	kg	0,5kg/hố tiêu + 0,1kg/trụ sống	960
	Kali clorua (2 đợt)	kg		100
	Vôi bột	kg	0,5 kg/hố tiêu	800
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	3 kg/hố	4,8
	Vật liệu che rúp (bao, lưới, ...)	cái		1600
	Dây buộc tiêu	kg		10
	Ống nước tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2cuộn	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/1-1)	lít	10 m ³ nước/lít	32
	Cốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			290
	Phát dọn thực bì	công		20
	Thiết kế phồng lỗ	công		6
	Đào hố trồng cây sống (30x30x40cm)	công	80 hố/công	20
	Lộn lại lần, phân chuồng cho cây sống	công	180 hố/công	9
	Trồng cây trụ sống	công	160 cây/công	10
	Đào hố trồng trụ tạm (20x20x40cm)	công	80 hố/công	20

	Trồng cây trụ tạm	công	100 cây/công	16
	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	50 hố/công	32
	Bón lót phân chuồng, lân, vôi cho tiêu	công	100 hố/công	16
	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	100 bầu/công	16
	Làm túp	công	80 túp/công	20
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Bón đạm, kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Buộc dây tiêu (16 đợt)	công	1 công/đợt	16
	Trồng dặm (tiêu 5%, cây trụ sống)	công	80 bầu/công	3
	Phun thuốc bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Làm cỏ bờ lỗ chống cháy	công		4
	Tủ gốc	công	160 hố/công	10
	Tưới nước (4 đợt)	công	4 công/đợt	16
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Cây, bừa trước khi trồng	ca máy		2
	Vận chuyển cây trụ sống, trụ tạm (trung bình 0,3kg/cây trụ sống, 10kg/ trụ tạm)	tấn.km	1 km	16,5
	Vận chuyển cây giống (0,5 kg/bầu)	tấn.km	1 km	0,9
	Vận chuyển phân, vôi	tấn.km	1 km	21

Ghi chú: *Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 4,8 tấn/ha.

b) Định mức cho 1 ha cây hồ tiêu năm 2 (KTCBI) trên trụ sống

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây trồng dặm	bầu	10%	160
2	Phân bón			
	U rê (bón 3 đợt)	kg		330
	Lân nung chảy	kg	0,25kg/cây	400
	Kali clorua (3 đợt)	kg		130
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	2 kg/đợt	4
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu (1 lần)	lít		2
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		2
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Dây buộc tiêu	kg		16
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2cuộn	25
	Dầu tưới nước (8 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10m ³ nước/lít dầu	128
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			247
	Trồng dặm	công	80 bầu/công	2
	Tưới nước (8 đợt)	công	5 công/đợt	40
	Làm cỏ trắng (5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8

	Đào rãnh dôn tiêu và lấp đất	công	25 trụ/công	64
	Buộc dây (24 đợt)	công	2 công/đợt	48
	Rong tia cây trụ sống	công	5 công/đợt	5
	Phun thuốc sâu	công	3 công/đợt	3
	Phun thuốc bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công	4 công/đợt	4
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1

c) Định mức cho 1 ha cây hồ tiêu năm thứ 3 (KTCB2) trên trụ sống

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn	10kg/trụ	16
	U rê (3 đợt)	kg		420
	Lân nung chảy	kg	0,4kg/trụ	640
	Kali clorua (3 đợt)	kg		250
	Phân bón lá (3 đợt)	kg	3 kg/đợt	9
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Dây buộc tiêu	kg		12
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/2cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10m ³ nước /lít dầu	96
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			188
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/ đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	10 công/ đợt	40
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Bón phân chuồng	công		16
	Buộc dây tiêu 6 đợt	công	3 công/ đợt	18
	Rong tia cây trụ sống (2 đợt)	công	8 công/ đợt	16
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá (3 đợt)	công	3 công/ đợt	9
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Chuyển dây tiêu qua trụ sống	công	40 trụ/công	40
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,3
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	16

d) Định mức cho 1 ha cây hồ tiêu kinh doanh trên trụ sống (Năng suất 3 tấn tiêu khô/ha)

Su	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân chuồng**	tấn	3 năm/lần	5,3
	U rê (3 đợt)	kg		650
	Lân nung chảy	kg	0,5 kg/trụ	800
	Kali clorua (3 đợt)	kg		400
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	5 kg/đợt	10
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nước tưới (Φ 45cm, 1 cuộn =25kg)	kg	2 năm/2cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m ³ nước/ lít dầu	96
	Cước	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	3 năm/6cái	2
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao	cái		10
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		4
	Thùng	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			359
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	ông	6 công/đợt	24
	Bón phân chuồng (3 năm/lần)	công		5,3
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Rong tỉa cây trụ sống	công	40 cây/công	40
	Phun thuốc sâu, bệnh(2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá(2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	40 kg/công	225
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,8
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	5,3
	Vận chuyển quả tươi (9.000 kg)	tấn.km	1 km	9

Ghi chú: **Phân chuồng bón 2 năm/lần với lượng như trên mỗi

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông

a. Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây hồ tiêu năm trồng mới

Su	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
1	Vật tư, dụng cụ			

I	Cây giống			
	Cây giống +10% cây dặm	bầu	Mật độ 1600 trụ/ha	1760
	Cây che bóng (10m x 10m)	cây		100
2	Phân bón			
	Phân chuồng ***	tấn	10 kg/hố	16
	U rê (2 đợt)	kg		200
	Lân nung chảy	kg	0,5 kg/hố	800
	Kali clorua (2 đợt)	kg		100
	Vôi	kg	0,5 kg/hố tiêu	800
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc bệnh (2 đợt)	kg		1
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cây trụ (cao 4m, $\Phi = 12\text{cm}$)	trụ		1600
	Rơm, cỏ tủ gốc	tấn	3 kg/hố	4,8
	Vật liệu che tarp (bao, lưới,...)	cái		1600
	Dây buộc tiêu	kg		10
	Ống nước tưới ($\Phi 45\text{cm}$, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/ 2 cuộn	25
	Dầu tưới nước (4 đợt x 50 lít nước/gốc/đợt)	lít	10 m ³ nước/lít	32
	Cốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			319
	Phát dọn thực bì	công		20
	Thiết kế phồng lỗ	công		6
	Đào hố, chôn trụ (sâu 70cm)	công	16 hố/công	100
	Đào hố trồng cây che bóng (20x20x20cm)	công	160 hố/công	1
	Trồng cây che bóng	công		4
	Đào hố trồng cây tiêu (40x40x40cm)	công	50 hố/công	32
	Bón lót phân chuồng, lân, vôi cho tiêu	công	100 hố/công	16
	Vận chuyển và trồng cây tiêu	công	100 bầu/công	16
	Làm tarp che tiêu	công	80 tarp/công	20
	Làm cỏ trắng (3 đợt)	công	15 công/đợt	45
	Bón đạm, kali (2 đợt)	công	2 công/đợt	4
	Buộc dây tiêu (16 đợt)	công	1 công/đợt	16
	Trồng dặm tiêu	công	80 bầu/công	2
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Làm cỏ bờ lỗ chống cháy	công		4
	Tủ gốc	công	160 hố/công	10
	Tưới nước (4 đợt)	công	4 công/đợt	16
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Cày, bừa trước khi trồng	ca máy		2
	Vận chuyển cây trụ (trung bình 1 trụ 50 kg)	tấn.km	1 km	80
	Vận chuyển cây giống (0,5 kg/bầu)	tấn.km	1 km	0,8
	Vận chuyển phân bón, vôi	tấn.km	1 km	18

Ghi chú: *** Nếu thay phân chuồng bằng phân hữu cơ sinh học, lượng bón là 4,8 tấn/ha

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây hồ tiêu năm thứ 2 (KTCB1)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Cây giống			
	Cây trồng dặm	hom	10 %	160
2	Phân bón			
	U rê (bón 3 đợt)	kg		380
	Lân nung chảy	kg		400
	Kali clorua (3 đợt)	kg		150
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	2 kg/đợt	4
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh (2 lần)	kg		2
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Dây buộc tiêu	kg		16
	Ổng nước tưới (Ø 45cm, 1 cuộn =25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (8 đợt x100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10m ³ nước/1li dầu	128
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo cắt cành	cái	2 năm/cái	0,5
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			242
	Trồng dặm	công	80 bầu/công	2
	Tưới nước(8 đợt)	công	5 công/đợt	40
	Làm cỏ trắng(5 đợt)	công	12 công/đợt	60
	Bón phân hóa học(4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Đào rãnh đón tiêu và lấp đất	công	25 trụ/công	64
	Buộc dây tiêu (24 đợt)	công	2 công/đợt	48
	Phun thuốc sâu, bệnh (3 đợt)	công	3 công/đợt	9
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công	4 công/đợt	4
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1

c) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1 ha cây hồ tiêu năm thứ 3 (KTCB2)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân chuồng	tấn	10kg/trụ	16
	U rê (3 đợt)	kg		480
	Lân nung chảy	kg	0,4kg/trụ	640
	Kali clorua (3 đợt)	kg		280
	Phân bón lá (3 đợt)	kg	3 kg/đợt	9
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2

	Thuốc bệnh	kg		2
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Dây buộc tiêu	kg		12
	Ống nước tưới (Ø 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10m ³ nước /lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5
	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	3 năm/3 cái	1
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao	cái		5
	Bạt (3 m x 5 m)	cái		2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,33
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			137
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/ đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	10 công/ đợt	40
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/ đợt	8
	Bón phân chuồng	công		16
	Buộc dây tiêu 6 đợt	công	3 công/ đợt	18
	Rong tỉa cây che bóng	công		5
	Phun thuốc sâu, bệnh (2 đợt)	công	3 công/ đợt	6
	Phun phân bón lá (3 đợt)	công	3 công/ đợt	9
	Phát cỏ bờ lỗ	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	30 kg/công	70
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	1,4
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	16
	Vận chuyển quả tươi (2.100 kg)	tấn.km	1 km	2,1

d) Định mức kinh tế - kỹ thuật cho 1ha cây hồ tiêu kinh doanh (Năng suất 3,5 tấn/ha/năm)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Phân bón			
	Phân chuồng****	tấn	3 năm/lần	5,3
	U rê (3 đợt)	kg		750
	Lân nung chảy	kg	0,5kg/trụ	800
	Kali clorua (3 đợt)	kg		460
	Phân bón lá (2 đợt)	kg	5 kg/đợt	10
2	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc sâu	lít		2
	Thuốc bệnh	kg		2
3	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Ống nước tưới (Ø 45cm, 1 cuộn = 25kg)	kg	2 năm/cuộn	25
	Dầu tưới nước (6 đợt x 100 lít nước/gốc/đợt)	lít	10m ³ nước / lít dầu	96
	Cuốc	cái	2 năm/cái	0,5

	Kéo	cái	2 năm/cái	0,5
	Thang sắt	cái	2	2
	Dao	cái	2 năm/cái	0,5
	Bao	cái	15 cái/năm	15
	Bạt (3 m x 5 m)	cái	4	4
	Thùng	cái	2 cái/năm	2
	Bình bơm thuốc sâu bằng tay	cái	3 năm/cái	0,3
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			304
	Tưới nước (6 đợt)	công	5 công/đợt	30
	Làm cỏ trắng (4 đợt)	công	8 công/đợt	24
	Bón phân chuồng (3 năm/lần)	công		5,3
	Bón phân hóa học (4 đợt)	công	2 công/đợt	8
	Rong rêu cây che bóng	công		5
	Phun thuốc sâu bệnh (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phun phân bón lá (2 đợt)	công	3 công/đợt	6
	Phát cỏ bờ lô	công		4
	Thu hoạch quả tươi	công	40 kg/công	233
	Kiểm kê cuối năm	công		1
III	Chi phí máy			
	Vận chuyển phân hóa học	tấn.km	1 km	2
	Vận chuyển phân chuồng	tấn.km	1 km	5,3
	Vận chuyển quả tươi (10.500 kg)	tấn.km	1 km	10,5

Ghi chú: ****Phân chuồng 2 năm bón 1 lần với lượng tương đương năm trồng mới.

VI. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất lúa nước

Yêu cầu kỹ thuật: Định mức cho 1ha/vụ, Năng suất đạt từ 8 tấn/ha/vụ trở lên đối với giống lúa lai và từ 5,5 tấn/ha/vụ trở lên đối với giống lúa thường

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất lúa nước dùng giống lúa lai

Sr	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Giống			
	Giống lúa lai	Kg		50
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	250
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	350
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	150
	Vôi bột	Kg	1 năm bón 1 lần	400
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Liềm	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái	160 cái/2 vụ	20
	Thùng	Cái		4
	Bạt (6 x 4 m)	Cái		1

	Bình phun thuốc	Cái	1 cái /4 vụ	0,25
	Bàn trang	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Cào	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân héc 3)			115
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cấy	Công		5
	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công		2
	Lên luống, trang phẳng trước gieo	Công		5
	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công		5
	Dặm tỉa	Công		10
	Làm cỏ	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Bón thúc	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3 công/đợt x 2 đợt	6
	Tưới, tiêu nước	Công		4
	Thu hoạch	Công		50
	Quạt, phơi sản phẩm	Công		5
	Bóc xếp	Công		5
III	Chi phí máy			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		9
	Làm đất	Ca máy	3 ca máy	3
	Tuốt hạt (sau thu hoạch bằng tay)	Ca máy	10-12 tấn/ca máy	0,8
	Máy gặt đập liên hợp (trường hợp không thu hoạch bằng tay)	Ca máy	1ha/ca máy	1,0

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất lúa nước dùng giống lúa thuần

Stt	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Giống			
	Giống lúa thuần	Kg		120
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	220
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	250
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	120
	Vôi bột	Kg	1 năm bón 1 đợt	400
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Lĩa	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái		55
	Thùng	Cái		4

	Bạt (6 m x 4 m)	Cái		1
	Bình phun thuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bàn trang	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Cáo	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			103
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cấy	Công		5
	Bón lót phân HC vi sinh, lân, vôi	Công		2
	Lên luống, trang phẳng trước khi gieo	Công		2
	Xử lý giống, ngâm ủ, gieo sạ	Công		7
	Dậm tía	Công		8
	Làm cỏ	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Bón thúc	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Phun thuốc bảo vệ thực vật	Công	3 công/đợt x 3 đợt	9
	Tưới, tiêu nước	Công		4
	Thu hoạch	Công		40
	Quạt, phơi sản phẩm	Công		4
	Bóc xếp	Công		4
III	Chi phí máy			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		6
	Làm đất	Ca máy	3 ca máy	3
	Tuốt hạt (sau thu hoạch bằng tay)	Ca máy	10-12 tấn/ca máy	0,5
	Máy gặt đập liên hợp (trường hợp không thu hoạch bằng tay)	Ca máy	1ha/ca máy	0,8

VII. Định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất ngô lai

Yêu cầu kỹ thuật: Năng suất đạt 8,0 tấn hạt khô/ha/vụ trở lên, định mức cho 1ha/vụ.

Sst	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Số lượng
I	Vật tư, dụng cụ			
1	Giống			
	Giống ngô lai	Kg		15
2	Phân bón			
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	Bón 1 đợt/vụ	500
	U rê	Kg	Bón 3 đợt/vụ	250
	Lân nung chảy	Kg	Bón 1 đợt/vụ	300
	Kali clorua	Kg	Bón 3 đợt/vụ	150
	Vôi bột	Kg	2 năm bón 1 đợt	500
3	Thuốc bảo vệ thực vật			
	Thuốc trừ cỏ	Lít		2
	Thuốc trừ sâu, bệnh	Lít		1,5
	Thuốc phòng trừ sâu đất, kiến, mối	kg		10
4	Các loại vật tư, dụng cụ khác			
	Cuốc	Cái		1
	Bao đựng sản phẩm	Cái		90
	Thùng	Cái		4
	Bạt (4 x 6 m)	Cái		1

	Bình phun thuốc	Cái	1 cái/4 vụ	0,25
	Bảo hộ lao động	Bộ		1
II	Lao động (bình quân công nhân bậc 3)			88
	Phát bờ, dọn cỏ trước khi cấy	Công		10
	Bón lót phân HC sinh học, lân, vôi	Công		5
	Rạch hàng, gieo hạt	Công		10
	Làm cỏ	Công	5 công/đợt x 2 đợt	10
	Bón thúc, vun gốc	Công	10 công/đợt x 3 đợt	15
	Xử lý thuốc bảo vệ thực vật	Công		8
	Thu hoạch	Công		20
	Bóc xếp	Công		10
III	Chi phí máy			
	Xe vận chuyển vật tư, sản phẩm	Tấn.Km		9
	Làm đất	Ca máy	9-10 giờ/lúa	1,2
	Tách hạt	Ca máy	35 tấn ngô/ca máy	0,3

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MỘT SỐ VẬT NUÔI CHÍNH

(Đính kèm Quyết định số 38 /2013/QĐ-UBND ngày 21/2/2013 của UBND tỉnh)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi ong ngoại (ong Ý)

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Ong ngoại (ong Ý)
I	Định mức kỹ thuật		
1	Thế đàn ong	câu/đàn	8 - 10
2	Hệ số nhân đàn	đàn/năm	4
3	Năng suất mật	kg/đàn/năm	35
4	Năng suất sáp ong	kg/đàn/năm	0,5
6	Năng suất phấn hoa	kg/đàn/năm	0,5
II	Định mức lao động		
1	Công nhân nuôi ong	đàn/người	100
2	Cán bộ đại lọc	đàn/người	300
3	Bác sĩ thú y	đàn/người	500
III	Định mức thức ăn, thú y		
1	Đường kính	kg/đàn/năm	25
2	Phấn hoa	kg/đàn/năm	0,3
3	Thuốc thú y (vitamin)	lọ (gói)/đàn/năm	2
IV	Định mức vật tư		
1	Thùng ong, ghè (gỗ nhóm 4)	bộ/đàn/3 năm	1
2	Tầng chăn (nền sáp)	cái/đàn/năm	10
3	Máy quay mật	cái/100 đàn/ 5 năm	1
4	Lán trại	bộ/đàn/năm	0,01
5	Bình xịt thuốc	cái/đàn/năm	0,02
6	Bình phun khói	cái/đàn/năm	0,02
7	Máng cho ong ăn	cái/đàn/3 năm	0,33
8	Thùng hoà nước đường	3 cái/100đàn/ năm	0,33
9	Can chứa mật ong (loại 20 lít)	cái/đàn/năm	0,2
V	Định mức vận chuyển		
1	Quãng đường di chuyển đàn ong	km/năm	2.000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi heo nái sinh sản

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Heo nội	Heo ngoại	Heo lai
1	Định mức kinh tế kỹ thuật				
	- Số con đẻ ra còn sống/lứa đẻ	con	≥11,0	≥10	≥10
	- Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7-8	13-14	10-12
	- Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	300-365	340-385	315-365
	- Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	2,0	2,1	2,1
	- Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	21-28	28 - 32
	- Số con cai sữa/ổ	con	10,5	9	9,5
	- Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	60 - 65	55-70	50 - 65
	- Thời gian sử dụng 1 nái	năm	3,5	3,5	3,0

	- Tỷ lệ loại thái nái sinh sản/năm	%	20,0	17,0	17,0
	Định mức thức ăn				
	2.1. Thức ăn cho heo nái:				
	+ Lợn nái chưa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2-2,4	2,2-2,8	2,2-2,5
	+ Nái nuôi con	kg/con/ngày	2,2-2,5	5,0-5,5	4,0-4,5
	+ Chất lượng thức ăn hỗn hợp cho heo mẹ	% protein	15	16	16
2	2.2. Thức ăn tập ăn cho heo con (Từ 10- 40 ngày tuổi đối với lợn nội; 10 - 28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; 10 - 32 ngày tuổi đối với lợn lai)	kg/con	0,3	0,5	0,4
	2.3. Thức ăn cho heo con sau cai sữa - 75 ngày tuổi (lợn đạt 11 - 12 kg ở lợn nội; 25 kg ở lợn ngoại và 18 - 20 kg ở lợn lai)	kg/con/ngày	0,5-0,6	0,7-0,9	0,6-0,7
	2.4. Thức ăn cho lợn choai (12 -17 kg ở lợn nội; 25 - 45 kg ở lợn ngoại và 20 - 35 kg ở lợn lai)	kg/con/ngày	1,0 - 1,1	1,3-1,4	1,1-1,2
	Định mức lao động				
3	- Nuôi heo nái hậu bị	con/lđ/năm	80 -100	100	100
	- Nuôi heo nái sinh sản	con/lđ/năm	30 -35	45 - 50	45 - 50
	Định mức chuồng trại				
4	- Nuôi heo cái hậu bị	m ² /con	0,9	1,0	1,0
	- Nuôi heo nái nuôi con	m ² /con	4,0	4,0	4,0
	- Nuôi heo nái chờ phối, có chửa	m ² /con	3,0	2,0	2,0
	Định mức thú y				
	- Phòng bệnh				
	+ Tiêm phòng dịch tả cho cả heo mẹ và con.	đợt/năm	2	2	2
	+ Tiêm phòng tụ huyết trùng	đợt/năm	2	2	2
	+ Tiêm phòng LMLM	đợt/năm	2	2	2
5	+ Tiêm phòng các loại khác	đợt/năm	2	2	2
	+ Tẩy giun sán	liều/con/năm	2	2	2
	+ Kiểm tra định kỳ: Suyễn, Lepto	đợt/năm	1	1	1
	+ Tẩy uế chuồng trại	đợt/năm	2	4	4
	+ Phòng trị bệnh viêm phổi	đợt/năm	2	2	2
	- Chữa bệnh: (% so với tổng chi phí chăn nuôi)	%	1,5	2,0	2,0

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi bò

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Bò nội	Bò ngoại thuần	Bò lai
1	Định mức kinh tế kỹ thuật				
	- Bò cái sinh sản				
	+ Khối lượng bê sơ sinh				
	Đực	kg	13-15	24 - 26	18-22
	Cái	kg	12-14	24 - 26	16-18
	+ Tỷ lệ đẻ của bò cái sinh sản	%	85	80	80
	+ Tuổi phối giống lần đầu	tháng	15-17	18-22	16-20
	+ Khối lượng phối giống lần đầu	kg	145-155	260-300	180-220
	+ Khoảng cách giữa hai lứa đẻ	tháng	12-14	15-18	14-16
	+ Tuổi loại thải (tính từ khi sinh)	năm	10	9	9
	+ Tỷ lệ đực giống/cái sinh sản (nhảy trực tiếp)	đực/cái	1/30	1/30	1/30
	- Đối với bò đực giống				
	+ Tuổi bắt đầu SX tinh	tháng	18	22	20
	+ Khối lượng bắt đầu SX tinh	kg	160-180	300-350	200-250
	+ Tuổi loại thải (tính từ khi sinh)	Năm	9	9	9
	- Bò thịt				
	+ Khối lượng bê 6 tháng tuổi	kg	50-60	120-150	80-90
	+ Khối lượng bê 12 tháng tuổi	kg	90-120	170-230	140-160
	+ Khối lượng bê 18 tháng tuổi	kg	150-160	250-300	180-220
	+ Khối lượng bê 24 tháng tuổi	kg	180-200	300-350	220-250
2	Định mức thức ăn				
	- Bò hậu bị				
	+ Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,3	2	1
	+ Chất lượng thức ăn tinh	% protein	12	15	14
	+ Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	20	35	30
	- Bò cái mang thai				
	+ Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5	2	1
	+ Chất lượng thức ăn tinh	% protein	12	15	14
	+ Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	22	40	30
	- Bò cái sinh sản nuôi con				
	+ Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	1	2	2
	+ Chất lượng thức ăn tinh	% protein	12	12	12
	+ Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	22	40	30
	- Nuôi đực nhảy trực tiếp				

	+ Đực làm việc				
	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	2	3	2
	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	12	15	14
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	22	40	30
	+ Đực hậu bị				
	Thức ăn tinh hỗn hợp	Kg/con/ngày	0,5	2	1
	Chất lượng thức ăn tinh	% protein	12	15	14
	Thức ăn thô xanh	Kg/con/ngày	22	40	35
3	Định mức lao động				
	- Số cái sinh sản/1 lao động	con	30	30	30
	- Số đực giống/1 lao động	con	6	6	6
	- Số bò thịt/1 lao động	con	50	50	50
4	Định mức chuồng trại				
	- Cho 1 cái sinh sản	m ²	4	5	4
	- Cho 1 đực giống	m ²	4	5	4
	- Cho 1 bò nuôi thịt	m ²	2,5	3	3
5	Định mức thú y				
	- Kiểm tra bệnh định kỳ hàng năm	đợt/năm	2	2	2
	- Phun thuốc sát trùng chuồng trại	lần/năm	24	24	24
	- Tiêm phòng (Tụ huyết trùng, LMLM)	lần/năm	2	2	2
	- Tẩy ký sinh trùng	lần/năm	2	2	2
	- Thuốc kháng sinh chữa bệnh	lo/con/ năm	12	12	12

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật chăn nuôi gà thả vườn

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Gà thả vườn nhập nội	Gà thả vườn giống nội
1	Định mức kinh tế kỹ thuật			
	- Thời gian nuôi gà hậu bị	tuần	20-24	20-21
	- Tỷ lệ nuôi sống đến 10 tuần tuổi	%	≥ 95	≥ 95
	- Khối lượng sống kết thúc hậu bị	kg	2	1,6
	- Tuổi đẻ quả trứng đầu tiên	tuần	20-24	20-21
	- Tổng sản lượng trứng/mái/năm	quả	160	90
	- Tỷ lệ trứng/mái	trứng/mái	1/9	1/10
2	Định mức thức ăn			
	- Lượng thức ăn gà hậu bị	kg/con	8,5	8,5
	+ Giai đoạn 0 - 3 tuần:			
	• Thức ăn hỗn hợp	kg	0,75	0,65
	• Chất lượng thức ăn	% prôtêin	18-22	18-22
	+ Giai đoạn > 3 tuần:			
	• Thức ăn hỗn hợp	kg	7,75	7,85
	• Chất lượng thức ăn	% prôtêin	17,5-19,0	15,5-17,5

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Gà thả vườn nhập nội	Gà thả vườn giống nội
3	Định mức lao động			
	- Trình độ công nhân chăn nuôi bậc		6	6
	+ Nuôi gà hậu bị	con/ld/năm	2.500-2.700	2.500-2.700
	- Cán bộ kỹ thuật, thú y	con/ld/năm	3.500-4.000	3.500-4.000
4	Định mức chuồng trại			
	+ Gà hậu bị	con/m ²	8	8
5	Định mức thú y			
	- Vắc xin	liều/con/chu kỳ nuôi	7	7
	- Thuốc sát trùng pha loãng	lít/con/chu kỳ nuôi	0,5	0,5